

Bản án số: 236/2017/HSPT
Ngày: 25/9/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tiến

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm

Ông Trương Công Thi

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Ba, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Quách Đức Dũng, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 47/2016/HSPT ngày 28/10/2016 đối với các bị cáo **Nguyễn T, Nguyễn K, Nguyễn Hữu P** về tội “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*”. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 19/2016/HSST ngày 14/9/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

*** Các bị cáo có kháng cáo:**

1. Nguyễn T, sinh ngày: 15/5/1963; tại: Xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở: phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Công chức Nhà nước; chức vụ: Nguyên Chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh Phú Yên; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn T (chết) và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1932; có vợ và 03 con; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại. Có mặt

2. Nguyễn K, sinh ngày: 10/10/1962; tại: Xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở: phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Công chức Nhà nước; chức vụ: Nguyên Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất (PTQĐ) huyện Đ - Phó Trưởng ban thường trực dự án giải phóng mặt bằng, tổ trưởng tổ kiểm kê; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn C, sinh năm 1936 và bà Lương Thị C, sinh năm 1940; có vợ và 03 con; tiền án, tiền sự:

Không. Bắt tạm giam từ ngày: 18/8/2014 đến ngày:12/8/2015. Bị cáo tại ngoại.
Có mặt.

3. Nguyễn Hữu P, sinh ngày 20/5/1960; tại: Thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở: phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn Hữu T (liệt sỹ) và bà Trương Thị Đ (chết); có vợ và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo có mặt.

**** Người bào chữa cho các bị cáo:***

- Ông **Trần Minh H**, Luật sư Văn phòng Luật sư G thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh là người bào chữa cho bị cáo Nguyễn T. Có mặt

- Ông **Lê Hồng D**, Luật sư Văn phòng Luật sư D thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên là người bào chữa cho bị cáo Nguyễn K. Có mặt

- Ông **Nguyễn Đình T**, Luật sư Văn phòng Luật sư N thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa là người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hữu P. Có mặt

**** Nguyên đơn dân sự:***

1. Ông **Võ Đình T**- Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh Phú Yên.
Có mặt

2. Ông **Huỳnh Tấn T** - Tổ trưởng tổ bồi thường hỗ trợ, tái định cư thuộc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông **Nguyễn K**, sinh năm 1962. Địa chỉ: phường Y, Tp T, tỉnh Phú Yên.
Có mặt

2. Ông **Nguyễn Kiên C**, sinh năm 1955. Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

3. Ông **Nguyễn Hưng T**, sinh năm 1964. Địa chỉ: Xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

4. Ông **Lương Tấn T**, sinh năm 1950. Địa chỉ: xã B, huyện T, tỉnh Phú Yên.
Vắng mặt

5. Ông **Nguyễn Thành N**, sinh năm 1949. Địa chỉ: xã K, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

6. Bà **Nguyễn Thị H** - Chánh Thanh tra sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

7. Ông **Đào Văn D** – Trưởng phòng Tài nguyên khoáng sản, Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên. Có mặt

8. Ông Phạm Ngọc H – Giám đốc Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất, Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

9. Ông Nguyễn Văn P – Trưởng phòng Tổng hợp hành chính kinh tế đất đai – Chi cục quản lý đất đai, Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Phú Yên. Có mặt

10. Ông Hà Thượng H - Thanh tra viên Thanh tra sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên. Có mặt

11. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1970. Địa chỉ: xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt

12. Ông Nguyễn T, sinh năm 1969. Địa chỉ: xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt

13. Bà Võ Thị N, sinh năm 1977. Địa chỉ: thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

14. Ông Nguyễn D, sinh năm 1972. Địa chỉ: xã L, huyện V, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt

15. Ông Nguyễn Như N, sinh năm 1963. Địa chỉ: phường Z, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt

16. Bà Lê Thị H, sinh năm 1977. Địa chỉ: xã T, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt

17. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974. Địa chỉ: thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt

18. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1983. Địa chỉ: xã N, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

19. Ông Lê Văn H, sinh năm 1975. Địa chỉ: xã N, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt

Ngoài ra trong bản án còn có các bị cáo không có kháng cáo nhưng được Tòa án triệu tập gồm: Huỳnh Ngọc T, Huỳnh Ngọc S, Nguyễn Kỳ T, Dương Văn N, Bùi Xuân Q, Trần Trọng D, Võ Tấn V, Nguyễn Văn S, Nguyễn Trình V, Nguyễn Thị Huỳnh D, Nguyễn Dương Tiến H, Huỳnh Công D, Lê Văn H. Tất cả đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Các bị cáo Nguyễn T, Nguyễn K, Huỳnh Ngọc T, Huỳnh Ngọc S, Nguyễn Kỳ T, Dương Văn N, Bùi Xuân Q, Trần Trọng D, Võ Tấn V, Nguyễn Văn S, Nguyễn Trình V, Nguyễn Thị Huỳnh D, Nguyễn Dương Tiến H, Huỳnh Công D,

Lê Văn H, Nguyễn Hữu P; bị VKSND tỉnh Phú Yên truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Ngày 05/9/2012, UBND tỉnh Phú Yên có Thông báo số 50/TB-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đền bù tại xã HT do Công ty TNHH Dầu khí V làm chủ đầu tư, trong đó giao cho UBND huyện Đ thực hiện thu hồi đất. Ngày 23/02/2013, UBND tỉnh Phú Yên có Thông báo số 100/TB-UBND kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thông qua kế hoạch tổng thể triển khai Dự án nhà máy lọc dầu V, trong đó giao UBND huyện Đ lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Ngày 03/4/2013, Chủ tịch UBND huyện Đ ký Quyết định số 229/QĐ-UBND thành lập Ban giải phóng mặt bằng (GPMB) dự án nhà máy lọc dầu V gồm 14 thành viên do Huỳnh Ngọc S – Phó Chủ tịch UBND huyện làm trưởng ban; Nguyễn K – Giám đốc Trung tâm PTQĐ huyện làm phó trưởng ban thường trực và Huỳnh Ngọc T – Phó Giám đốc Trung tâm PTQĐ, ông Lê Văn H – Chủ tịch UBND xã HT và một số thành viên khác ở các cơ quan làm ủy viên. Ngày 04/4/2013, UBND huyện Đ ký Thông báo số 154/TB-UBND ủy quyền cho Trung tâm PTQĐ huyện Đ làm chủ đầu tư thực hiện hạng mục GPMB và di dời vật kiến trúc dự án. Ngày 01/07/2013, Trung tâm PTQĐ huyện Đ có Quyết định số 34 và 35/QĐ-TTPTQĐ thành lập 02 tổ kiểm kê dự án, mỗi tổ gồm 17 thành viên do Nguyễn K làm tổ trưởng, trong đó Huỳnh Ngọc T, Bùi Xuân Q, Trần Trọng D – Nhân viên TT PTQĐ huyện Đ, Lê Văn H – Chủ tịch UBND xã HT làm tổ viên. Ngày 22/11/2013, UBND huyện Đ có Thông báo số 485/TB-UBND về việc thành lập tổ thẩm định hồ sơ bồi thường, hỗ trợ dự án gồm 07 thành viên: Dương Văn N – Phó trưởng Phòng TN&MT, Nguyễn Văn S, Nguyễn Trình V, Nguyễn Thị Huỳnh D – Nhân viên, Chuyên viên phòng TN&MT, Võ Tấn V – Chuyên viên Phòng Tài chính kế hoạch, Huỳnh Công D – Nhân viên Phòng Kinh tế hạ tầng, Nguyễn Dương Tiến H – Nhân viên Phòng NN&PTNT huyện Đ làm thành viên.

Từ ngày 20/7/2013 đến ngày 20/9/2013 Nguyễn K và Huỳnh Ngọc T trực tiếp chỉ đạo 02 tổ kiểm kê tiến hành đo đạc, kiểm kê nhà, tài sản, cây trồng trên diện tích đất của những người bị thu hồi. Ngày 30/9/2013, Nguyễn T tổ chức cuộc họp có nhà đầu tư, lãnh đạo các Phòng, Trung tâm của huyện và Sở TN&MT tham dự để nghe Nguyễn K báo cáo dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, do phương án chưa hoàn chỉnh, còn nhiều vấn đề khó khăn, vướng mắc. Nguyễn T đã chỉ đạo đến ngày 06/10/2013 UBND xã HT hoàn thành việc xét quy chủ và chuyển hồ sơ lên Trung tâm PTQĐ, ngày 20/10/2013 Trung tâm PTQĐ phải hoàn chỉnh phương án để niêm yết công khai lấy ý kiến những người bị thu

hồi đất. Tuy nhiên, khi Trung tâm PTQĐ chưa lập hoàn chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, chưa niêm yết công khai lấy ý kiến những người bị thu hồi đất thì ngày 04/10/2013, Nguyễn T và Nguyễn K chỉ đạo Huỳnh Ngọc T ký phương án chuyển cho Phòng TN&MT để ông Nguyễn Văn T – Phó trưởng Phòng TN&MT huyện Đ lập Tờ trình số 105/TTr-PTNMT trình Huỳnh Ngọc S ký Quyết định số 806/QĐ-UBND (Quyết định 806) phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (giai đoạn 1) gồm 238 trường hợp với tổng số tiền là 95.059.618.064 đồng, chuyển Nguyễn T để làm việc nhà đầu tư.

Do phương án đã phê duyệt chưa lập hoàn chỉnh, chưa thẩm định, chưa có danh sách chi trả bồi thường cụ thể, không thể chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ chính xác nên Trung tâm PTQĐ lập lại phương án bồi thường, hỗ trợ đợt 1 gồm 10 trường hợp và chuyển hồ sơ cho Phòng TN&MT thẩm định. Dương Văn N chủ trì đã thẩm định theo đúng qui định, trình Huỳnh Ngọc S ký Quyết định số 945/QĐ-UBND ngày 26/11/2013 (Quyết định 945) phê duyệt phương án với số tiền 4.258.420.891 đồng và làm thủ tục chi trả tiền cho các trường hợp bị thu hồi đất. Ngày 02/12/2013, Nguyễn T chủ trì cuộc họp gồm: Huỳnh Ngọc S, Nguyễn K, Nguyễn Kỳ T và một số Phòng, Ban liên quan, sau khi nghe Nguyễn K báo cáo đã lập hồ sơ thẩm định và chi trả tiền đợt 1 gồm 10 trường hợp bị thu hồi đất, đang trình Phòng TN&MT thẩm định đợt 2 gồm 72 trường hợp bị thu hồi đất. Nguyễn T kết luận chỉ đạo Dương Văn N sớm thẩm định trình phương án để UBND huyện duyệt chi trả bồi thường và Văn phòng UBND huyện dự thảo thông báo theo nội dung kết luận chỉ đạo, khi Văn phòng UBND huyện trình Nguyễn T duyệt dự thảo thông báo để ký phát hành thì Nguyễn T lại thay đổi đã gạch bỏ từ “thẩm định” sửa thành “rà soát, hoàn chỉnh” và gạch bỏ cụm từ “phê duyệt phương án” sửa thành “Bảng kê chi trả tiền giai đoạn 1 – 134 ha cảng và sớm trình UBND huyện chi trả tiền cho nhân dân theo kế hoạch trước ngày 30/12/2013” và Nguyễn T có bút phê chỉnh sửa phát hành. Bà Trần Thị Minh Tâm – Phó Chánh Văn phòng UBND huyện soạn thảo Thông báo số 504/TB-UBND ngày 04/12/2013 chỉnh sửa nội dung theo chỉ đạo của Nguyễn T, trình cho ông Trịnh Văn Chánh – Chánh Văn phòng UBND huyện ký gửi cho các Phòng, Trung tâm của huyện thực hiện. Quá trình triển khai các bị cáo biết thông báo chỉ đạo sai nhưng vẫn thực hiện.

Ngày 04/12/2013, Đoàn công tác của tỉnh gồm: Cán bộ, lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Sở TN&MT tỉnh vào kiểm tra tiến độ giải phóng mặt bằng Dự án, làm việc với Văn phòng UBND huyện, lãnh đạo Trung tâm PTQĐ, Phòng TN&MT huyện Đ. Qua kiểm tra phát hiện Dự án giai đoạn 1 – 134 ha được UBND huyện phê duyệt 02 phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo 02 Quyết định 806 và 945,

Đoàn công tác yêu cầu Phòng TN&MT giải trình thì ông Nguyễn Văn T báo cáo Phương án duyệt theo Quyết định số 806 ngày 04/10/2013 chỉ làm tờ trình cho Huỳnh Ngọc S phê duyệt chưa nhận hồ sơ để thẩm định, vì Nguyễn T chỉ đạo phải ký gấp phương án để có ứng vốn nhà đầu tư, nên các bộ phận liên quan lập lại phương án, tổ chức thẩm định trình phê duyệt theo Quyết định số 945 ngày 26/11/2013 cho đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Khi biết rõ sự việc, ông Lương Sanh V và ông Lương Công T – Cán bộ Sở TN&MT, thành viên trong Đoàn công tác đã yêu cầu UBND huyện Đ thu hồi Quyết định số 806 để thực hiện đúng quy định theo Quyết định số 945 ngày 26/11/2013. Tuy nhiên, đến ngày 06/12/2013, Nguyễn T tổ chức họp gồm có Nguyễn K, Huỳnh Ngọc T, Nguyễn Kỳ T, Nguyễn Văn T, Lê Văn H và các bộ phận liên quan tham gia để giải quyết những vướng mắc của dự án. Tại cuộc họp Nguyễn T chỉ đạo thu hồi Quyết định 945, dùng Quyết định 806 để làm căn cứ bồi thường nhưng Tổng, Tiên không đồng tình vì Quyết định 806 chỉ làm hợp thức để ứng vốn nhưng Nguyễn T vẫn kết luận chỉ đạo thu hồi Quyết định 945 và sử dụng Quyết định 806 để bồi thường, hỗ trợ, chỉ đạo Tổ Thẩm định kiểm tra, rà soát trên bảng kê do Trung tâm PTQĐ chuyển sang, trình UBND huyện phê duyệt trên bảng kê tổng hợp thanh toán, đợt cuối cùng nếu có chênh lệch về tổng giá trị bồi thường so với Quyết định 806 thì lập thẩm định và trình phê duyệt điều chỉnh, chỉ đạo Trung tâm PTQĐ lập lại bảng kê thanh toán tiền đợt 1 cho 10 trường hợp, chỉ đạo Nguyễn Văn T, Huỳnh Ngọc T soạn thảo mẫu bảng kê tổng hợp chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ gồm có 3 cơ quan là Trung tâm PTQĐ, Phòng TN&MT và UBND huyện cùng ký trên một bảng kê, lập xong trình cho Nguyễn T duyệt cho ban hành mẫu bảng kê để thực hiện. Cùng ngày, UBND tỉnh Phú Yên tổ chức cuộc họp để nghe UBND huyện Đ báo cáo tiến độ thực hiện dự án có chỉ đạo điều chỉnh Quyết định 806 cho phù hợp theo hướng là quyết định phê duyệt tạm tính trên cơ sở các quyết định phê duyệt chi tiết chi trả bồi thường, sau khi hoàn thành sẽ phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để đảm bảo tính pháp lý theo quy định. Nguyễn T không thực hiện vẫn dùng Quyết định 806 để làm căn cứ bồi thường, hỗ trợ.

Ngày 07, 09/12/2013 Nguyễn T chủ trì các cuộc họp gồm các cơ quan liên quan tiếp tục chỉ đạo: Trung tâm PTQĐ lập bảng kê chi trả tiền bồi thường, Phòng TN&MT hoàn thành việc kiểm tra, đối chiếu từng bảng kê do Trung tâm PTQĐ chuyển sang. Thực hiện theo sự chỉ đạo của Nguyễn T từ đợt 02 đến đợt 15, Q, D tiến hành lập bảng tính chi tiết, bảng kê tổng hợp kinh phí bồi thường, hỗ trợ từng đợt để đưa T, K duyệt rồi Huỳnh Ngọc T chuyển file dữ liệu cùng bảng kê tổng hợp kinh phí bồi thường sang Phòng TN&MT kiểm tra, rà soát. Từ đợt 02 và đợt

03 Nguyễn Kỳ T không tổ chức thẩm định phương án và trình phê duyệt như đợt 1 mà cùng với tổ thẩm định gồm Võ Tấn V, Nguyễn Văn S, Nguyễn Trình V, Huỳnh Công D, Nguyễn Dương Tiến H, Nguyễn Thị Huỳnh D chỉ kiểm tra, rà soát đối chiếu số liệu trên bảng kê, nếu có sai sót số liệu thì điều chỉnh trên bảng kê và lập biên bản họp đánh giá kết luận đủ điều kiện được bồi thường. Chỉ đạo Nguyễn Văn S in lại bảng kê tổng hợp thanh toán chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ chuyển lại cho Huỳnh Ngọc T ký rồi chuyển sang Phòng TN&MT xác nhận, trình Huỳnh Ngọc S ký duyệt trên cùng bảng kê, căn cứ bảng kê được duyệt này ra quyết định chi trả tiền cho từng trường hợp bị thu hồi đất. Nguyễn Kỳ T đã thực hiện rà soát 02 đợt nêu trên sau đó giao lại cho Dương Văn N thực hiện, Nhân biết rõ việc bỏ thẩm định phương án mà kiểm tra, rà soát trên bảng kê chi trả tiền là không đúng theo quy trình, quy định về công tác thẩm định nhưng vì thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Nguyễn T và Tổng đã làm 02 đợt trước đó nên từ đợt 04 đến đợt 15 Dương Văn N tiếp tục cùng với tổ thẩm định gồm V, S, V, D, H và D tổ chức thực hiện kiểm tra, rà soát trên bảng kê do Trung tâm PTQĐ chuyển sang, bỏ qua công tác thẩm định rồi tất cả ký biên bản xác nhận đủ điều kiện chi trả tiền trình cho Huỳnh Ngọc S phê duyệt và ký quyết định chi trả tiền.

Trung tâm PTQĐ huyện Đ đã lập chứng từ chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ 15 đợt cho 254 trường hợp với tổng số tiền 96.065.954.632 đồng. Trong đó, kết quả điều tra đã xác định các bị cáo lập hồ sơ và chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho từng người có đất bị thu hồi trái quy định pháp luật cụ thể như sau:

- Bồi thường về đất và tài sản trên đất sai quy định cho 3 trường hợp, gồm:
- + Bồi thường về đất sai quy định đối với Nguyễn K:

Nguyễn K có diện tích đất bị thu hồi là 13.525m² tại xã HT, do Ban quản lý dự án Đ cấp năm 1994 để trồng cây. Khi triển khai thực hiện thu hồi đất, Nguyễn K không tự kê khai theo mẫu quy định của Nhà nước mà chỉ dẫn tổ kiểm kê tiến hành kiểm kê. Khi thực hiện, tổ kiểm kê đã không xác định vị trí ranh giới thửa đất, diện tích đất mà vẫn tiến hành kiểm kê. Trần Trọng D đã tính cây trồng ngoài diện tích đất bị thu hồi cho đủ mật độ cây trồng trên 25% để được bồi

thường 100% về đất, đưa biên bản kiểm kê cho Nguyễn K ký và áp giá bồi thường đất rừng sản xuất số tiền là 202.875.000 đồng.

Kết quả khám nghiệm hiện trường xác định, trên diện tích đất lâm nghiệp của Nguyễn K có 393 cây trồng, đạt tỷ lệ 15%. Theo quy định tại điểm b, Khoản 8, Điều 22, Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 23/4/2013 của UBND tỉnh Phú Yên, mật độ cây trồng trên diện tích đất của Nguyễn K không đạt 25% nên

không được bồi thường mà chỉ được hỗ trợ 50% giá trị bồi thường đất số tiền 101.437.500 đồng, bồi thường sai quy định số tiền 101.437.500 đồng.

+ Bồi thường sai quy định đối với ông Nguyễn Kiên C – Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Đ:

Ông C có diện tích đất bị thu hồi là 13.864m², do UBND huyện Đ cấp Giấy CNQSDĐ ngày 28/01/2008. Khi có thông báo thu hồi đất xây dựng dự án, ông C đã nhờ Võ Tấn V viết bản tự kê khai, tổ kiểm kê không xác định vị trí ranh giới thửa đất, nguồn gốc đất nhưng vẫn tiến hành kiểm kê theo chỉ dẫn của ông C, đưa vào áp giá bồi thường đất rừng sản xuất số tiền là 207.960.000 đồng.

Kết quả khám nghiệm hiện trường xác định, diện tích đất lâm nghiệp ông C có 276 cây, đạt tỷ lệ 10%. Theo quy định tại điểm b, Khoản 8, Điều 22, Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 23/4/2013 của UBND tỉnh Phú Yên, mật độ cây trồng trên diện tích đất của ông C không đạt 25% nên không được bồi thường mà chỉ được hỗ trợ 50% giá trị bồi thường đất số tiền 103.980.000 đồng, bồi thường sai quy định số tiền 103.980.000 đồng. Ngoài ra còn lập hồ sơ bồi thường sai quy định cho ông C về tài sản hồ tằm xây dựng trên đất lấn chiếm trái phép nằm trong dự án với số tiền 198.971.930 đồng.

+ Bồi thường nhà ở sai quy định đối với bà Võ Thị N:

Năm 2012, bà Võ Thị N có hộ khẩu ở thị trấn V, huyện Đ xây dựng nhà ở trái phép trên đất mua của ông Trần Công V tại thôn Đ, xã HT đã bị UBND xã HT lập biên bản vi phạm Chỉ thị số 31/CT-UBND ngày 12/9/2007 của UBND tỉnh Phú Yên và có báo cáo cho UBND huyện Đ biết. Tháng 9/2013, tổ kiểm kê tiến hành kiểm kê, lập hồ sơ bồi thường cho bà Nương, Lê Văn H không đồng ý vì UBND xã HT đã lập biên bản vi phạm về hành vi xây dựng nhà ở trái phép, nhưng Nguyễn T đã gặp gỡ và đồng ý với Huỳnh Ngọc T, T chỉ đạo cho Bùi Xuân Q và Trần Trọng D đưa phần nhà ở của bà Nương vào tính chung với hồ sơ bồi thường của ông Trần Công V. Sau khi lập xong hồ sơ bồi thường, T trình cho Nguyễn K xem thống nhất rồi T ký chuyển sang Phòng TN&MT thẩm định trình UBND huyện Đ phê duyệt bồi thường sai quy định cho bà Nương số tiền 158.343.110 đồng.

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm sai quy định cho 09 trường hợp, gồm:

+ Nguyễn K có diện tích đất đã được bồi thường như nêu trên, tại thời điểm bồi thường, Nguyễn K đang là Giám đốc Trung tâm PTQĐ huyện Đ và Phó ban thường trực Ban GPMB dự án đền bù tại xã HT, đang hưởng lương từ ngân sách Nhà nước

nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm số tiền 304.312.500 đồng.

+ Ông Nguyễn Kiên C có diện tích đất đã được bồi thường như nêu trên, tại thời điểm bồi thường, ông C đang là Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Đ, đang hưởng lương từ ngân sách Nhà nước nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm liên quan diện tích đất bị thu hồi bởi dự án H và Tuyến X-Y (đoạn đi qua dự án H) với số tiền là 366.750.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Hưng T có diện tích đất bị thu hồi là 11.163m², do UBND huyện T (cũ) giao đất lâm nghiệp theo Quyết định số 178/UB ngày 20/5/1995 sau đó ông T chuyển đào hồ nuôi tôm. Khi thu hồi đã được bồi thường đất nuôi trồng thủy sản số tiền 435.357.000 đồng. Tại thời điểm bồi thường, ông T đang là Chi cục trưởng Chi cục Thống kê huyện Đ, đang hưởng lương từ ngân sách Nhà nước nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm số tiền 780.000.000 đồng.

+ Ông Lương Tấn T – Nguyên Chi cục trưởng Chi cục Thống kê huyện T có diện tích đất bị thu hồi là 11.046m², do UBND huyện T (cũ) giao đất lâm nghiệp theo Quyết định số 201/UB ngày 20/5/1995 sau đó chuyển đào hồ nuôi tôm. Khi thu hồi đã được bồi thường đất nuôi trồng thủy sản số tiền 430.794.000 đồng, là cán bộ hưu trí hưởng lương từ bảo hiểm xã hội, không phải là người trực tiếp sản xuất, không thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, không phải là người thường trú, tạm trú hợp pháp tại địa phương nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm số tiền 780.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Thành N – Nguyên Phó chủ tịch UBND huyện T có diện tích đất bị thu hồi là 10.739m², có nguồn gốc khai hoang. Khi thu hồi đã được bồi thường đất nuôi trồng thủy sản số tiền 418.821.000 đồng, là cán bộ hưu trí hưởng lương từ bảo hiểm xã hội, không phải là người trực tiếp sản xuất, không thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, không phải là người thường trú tại địa phương nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm số tiền 780.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn T, thường trú Quảng Ngãi có diện tích đất bị thu hồi là 24.009m², được áp giá lập hồ sơ bồi thường nhà, vật kiến trúc số tiền 214.344.073 đồng; ông T không thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, không phải là người thường trú, tạm trú hợp pháp tại địa phương nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm số tiền 780.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Văn P, thường trú quận B, Tp. Hồ Chí Minh có diện tích đất bị thu hồi là 6.000m², được áp giá lập hồ sơ bồi thường đất nuôi trồng thủy sản số

tiền 234.000.000 đồng; ông P không phải là người trực tiếp sản xuất, không thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, không phải là người thường trú, tạm trú hợp pháp tại địa phương nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm số tiền 468.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Văn D, thường trú xã L, huyện V, tỉnh Khánh Hòa có diện tích đất bị thu hồi là 5.581m², được áp giá lập hồ sơ bồi thường đất nuôi trồng thủy sản số tiền 217.659.000 đồng; ông D không phải là người trực tiếp sản xuất, không thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, không phải là người thường trú, tạm trú hợp pháp tại địa phương nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm số tiền 435.318.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Như N, thường trú quận T, Tp. Hồ Chí Minh có diện tích đất bị thu hồi là 12.683m², được áp giá lập hồ sơ bồi thường đất số tiền 190.245.000 đồng; ông N không phải là người trực tiếp sản xuất, không thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, không phải là người thường trú, tạm trú hợp pháp tại địa phương nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm số tiền 285.367.500 đồng.

- Lập hợp thức hồ sơ bồi thường, hỗ trợ diện tích đất nuôi trồng thủy sản vượt hạn mức của Nguyễn Hữu P:

Nguyễn Hữu P có 11 thửa đất với tổng diện tích 70.118m² nằm trong vùng giải tỏa 134 ha giai đoạn 01, trong đó có 08 thửa là đất nuôi trồng thủy sản diện tích 62.524m² gồm: Thửa số 63 diện tích 10.454m², thửa số 76 diện tích 8.846m², thửa số 89 diện tích 8.072m², thửa số 98 diện tích 6.660m², thửa số 99 diện tích 9.195m² thuộc tờ bản đồ số 10 và các thửa số 04 diện tích 2.569m², thửa số 05 diện tích 8.863m², thửa 12 diện tích 7.865m² thuộc tờ bản đồ số 11. Toàn bộ diện tích trên đã được Công ty TNHH T phối hợp với UBND xã HT đo đạc lập hồ sơ kỹ thuật thửa đứng tên Nguyễn Hữu P. Ông Lương Văn Chí – Cán bộ địa chính xã, Lê Văn H đã ký hồ sơ quy chủ cho P vào tháng 8/2013. Tổ kiểm kê do T, Q, D đo đạc, kiểm kê tài sản trên đất ghi trong sổ ngoại nghiệp có P ký xác nhận từng thửa và đã khái toán bồi thường, hỗ trợ cho P số tiền trên 07 tỷ đồng. Sau đó P liên hệ với K, T biết được diện tích đất nuôi trồng thủy sản do P đứng tên vượt hạn mức quy định không được bồi thường về đất nên P chủ động gặp Nguyễn T nhờ giúp đỡ. Tài gọi T lên phòng làm việc để bàn cách giúp cho P. Khi trao đổi với Nguyễn T, T đề xuất là chỉ còn cách P viết giấy chuyển nhượng cho người khác đứng tên chủ đất và UBND xã HT ký hồ sơ kỹ thuật thửa quy chủ lại mới được tính bồi thường, Nguyễn T đồng ý đề chỉ đạo UBND xã HT xét lại nguồn gốc đất cho P. Do có sự đồng ý với Nguyễn T nên khi Nguyễn Hữu P gặp T để làm lại hồ sơ thì T đồng ý chỉ cách làm

giấy tờ, thủ tục tách thửa cho người khác đứng tên. Thực hiện theo cách của T, vợ chồng P đã viết hợp thức 04 giấy chuyển nhượng hồ tằm của thửa số 63, 76, 89, 99 ghi lùi thời gian năm 2004 cho những người thân trong gia đình đứng tên gồm: Lê Thị H, Nguyễn Thị T2, Lê Văn H – Xã Hòa Hiệp Nam, Nguyễn Thị T – Xã T. Rồi P gặp Lê Văn H – Chủ tịch xã HT, ông Nguyễn Văn T – Nhân viên kỹ thuật Công ty TNHH T nhờ lập hợp thức hồ sơ kỹ thuật thửa số 63, 76, 89, 99 từ Nguyễn Hữu P đứng tên chủ đất sang cho 4 người trên đứng tên chủ đất, P nói đã được ông Tài, ông T đồng ý, chỉ làm hồ sơ quy chủ chuyển lên Trung tâm phát triển quỹ đất thì được bồi thường. P đưa 4 giấy chuyển nhượng nói trên cho H, H biết sai nhưng vẫn tổ chức hợp quy chủ theo yêu cầu của P và sự chỉ đạo của Nguyễn T. Thiệu lập hợp thức hồ sơ kỹ thuật thửa theo yêu cầu của P, rồi đưa H ký, H ký xong chuyển lên Trung tâm PTQĐ. T đưa cho Q, D lập kí bảng kê chi tiết áp giá, hỗ trợ bồi thường, hợp thức cho H, T, T, Học rồi đưa cho T, T đưa cho Nguyễn K xem, đồng ý rồi T kí chuyển cho Phòng tài nguyên và môi trường huyện Đ. Việc hợp thức hồ sơ của các đối tượng trên dẫn đến bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu P sai qui định, gây thiệt hại tài sản Nhà nước số tiền 3.731.754.019 đồng. Khi có quyết định chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ thì P làm 4 giấy ủy quyền đưa cho 4 người nêu trên ký ủy quyền cho vợ P là bà Lê Thị T đi nhận và sử dụng số tiền 3.731.754.019 đồng. Sau khi chi trả tiền xong Bùi Xuân Q lập các biên bản kiểm kê đất hồ tằm (hợp thức) lấy tên bà Lê Thị H, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T2, ông Lê Văn H đưa P, P đưa cho những người hợp thức mua nêu trên ký rồi P đưa lại cho Q, Q đưa Lê Văn H và Lương Văn C – Cán bộ địa chính xã HT ký cho đủ thủ tục hồ sơ.

Tổng số tiền chi sai quy định cho các trường hợp nêu trên, gây thiệt hại tài sản Nhà nước là 9.274.234.559 đồng.

Kết quả trưng cầu giám định viên Sở TN&MT tỉnh Phú Yên giám định các Quyết định 806, Quyết định 945, các Thông báo chỉ đạo của Nguyễn T và việc bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu P đã có kết luận giám định như sau:

- Phương án số 25/PA-TTPTQĐ ngày 04/10/2013 bồi thường hỗ trợ và tái định cư (giai đoạn 1) được UBND huyện Đ phê duyệt tại Quyết định 806 nhưng không niêm yết công khai lấy ý kiến của các trường hợp có đất bị thu hồi và chưa tổ chức thẩm định là không đúng trình tự theo quy định pháp luật.

- Phương án số 44/PA-TTPTQĐ ngày 25/11/2013 được phê duyệt tại Quyết định 945 là đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- Nguyễn T hủy phương án bồi thường theo Quyết định 945 và thực hiện phương án bồi thường theo Quyết định 806 gây hậu quả thiệt hại tài sản Nhà nước thì Nguyễn T và những người cùng thực hiện phải chịu trách nhiệm.

- Nguyễn T chỉ đạo Phòng TN&MT chủ trì cùng tổ công tác của huyện dựa trên bảng kê do Trung tâm PTQĐ chuyển qua để kiểm tra, đối chiếu (thẩm định) phương án bồi thường được phê duyệt tại Quyết định 806, xác nhận trình UBND huyện duyệt thanh toán là không đúng quy định pháp luật.

- Nguyễn T chỉ đạo Phòng TN&MT căn cứ vào bảng kê do Trung tâm PTQĐ chuyển sang tổ chức kiểm tra rà soát mà không tổ chức thẩm định trình Huỳnh Ngọc S ký trên bảng kê là không đúng quy định pháp luật.

- Đất nuôi trồng thủy sản của Nguyễn Hữu P đang sử dụng với tổng diện tích 62.524m² chỉ được bồi thường diện tích đất trong hạn mức là 20.000m², diện tích đất nuôi trồng thủy sản vượt hạn mức chỉ được tính bồi thường chi phí đầu tư vào đất. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ cùng những người có liên quan và Nguyễn Hữu P lập hợp thức giấy chuyển nhượng, xét quy chủ cho Lê Thị H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T2 và Lê Văn H đứng tên để lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ là không đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hại tài sản Nhà nước số tiền 3.731.754.019 đồng.

Kết quả trưng cầu giám định chữ viết trong dự thảo thông báo kết luận cuộc họp giao ban thường kỳ tháng 11/2013 của UBND huyện Đ có căn cứ kết luận: Chữ viết (bút phê) gạch bỏ cụm từ Thẩm định sửa thành rà soát, hoàn chỉnh, gạch bỏ phê duyệt phương án sửa thành bảng kê chi trả tiền chính là chữ viết của Nguyễn T.

Bản cáo trạng số: 09/VKS – P3 ngày 31/5/2016, của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên truy tố các bị cáo: Nguyễn T, Nguyễn K, Huỳnh Ngọc T, Huỳnh Ngọc S, Nguyễn Kỳ T, Dương Văn N, Bùi Xuân Q, Trần Trọng D, Võ Tấn V, Nguyễn Văn S, Nguyễn Trình V, Nguyễn Thị Huỳnh D, Nguyễn Dương Tiến H, Huỳnh Công D, Lê Văn H, Nguyễn Hữu P về tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại khoản 3 Điều 165 Bộ luật hình sự (BLHS);

Tại bản án sơ thẩm số 19/2016/HSST ngày 14/9/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn T, Nguyễn K, Nguyễn Hữu P; phạm tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”;

Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 165; điểm b, s khoản 1 Điều 46 BLHS 2009 đối với các bị cáo Tài, K; thêm điểm x khoản 1 Điều 51 BLHS 2015 đối với bị cáo Tài.

Phạt:

1. Nguyễn T - 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án. Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ quản lý hành chính Nhà nước trong thời hạn 04 (bốn) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

2. Nguyễn K - 10 (mười) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 18/8/2014 đến ngày 12/8/2015. Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác bồi thường trong thời hạn 04 (bốn) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Áp dụng khoản 3 Điều 165; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS 2009; điểm x khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54 BLHS 2015; Điều 60 BLHS 2009 đối với bị cáo P.

Phạt:

3. Nguyễn Hữu P - 01 (một) năm tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 02 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Hữu P cho UBND phường 7, thành phố T, tỉnh Phú Yên, giám sát và giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách.

Ngoài ra bản án hình sự sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Huỳnh Ngọc T, Huỳnh Ngọc S, Nguyễn Kỳ T, Dương Văn N, Bùi Xuân Q, Trần Trọng D, Võ Tấn V, Nguyễn Văn S, Nguyễn Trình V, Nguyễn Thị Huỳnh D, Nguyễn Dương Tiến H, Huỳnh Công D, Lê Văn H tuyên về phần án phí, phần trách nhiệm bồi thường dân sự, xử lý vật chứng và quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Ngày 26/9/2016, bị cáo Nguyễn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm vì cho rằng bị cáo không phạm tội.

Ngày 19/9/2016, bị cáo Nguyễn K có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm vì cho rằng bị cáo không phạm tội.

Ngày 26/9/2016, bị cáo Nguyễn Hữu P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm vì cho rằng bị cáo không phạm tội.

Tại phiên tòa các bị cáo Nguyễn T, Nguyễn K và Nguyễn Hữu P vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử làm rõ các nội dung sau:

Bị cáo Nguyễn T đề nghị: Bị cáo không phải là người trực tiếp chỉ đạo thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ vì đây là trách nhiệm của Ban giải phóng mặt bằng (GPMB) dự án Nhà máy lọc dầu V được thành lập theo Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 03/4/2013 của Chủ tịch UBND huyện Đ gồm 14 thành viên do Huỳnh Ngọc S, phó chủ tịch UBND huyện làm Trưởng ban. Bị cáo không có bất cứ một văn bản nào chỉ đạo cụ thể việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho các đối tượng trong tổng số tiền 9.274.234.559 đồng. Bị cáo thực hiện việc triển khai dự án là theo ủy quyền và có cơ chế đặc thù của UBND tỉnh Phú Yên trong triển khai dự án. Việc tính toán thiệt hại trong bồi thường, hỗ trợ không có căn cứ và chưa đủ cơ sở để kết luận vì dự án đang được triển khai chưa kết thúc. Hành vi của bị cáo không phải trực tiếp làm trái quy định vì bị cáo chỉ chỉ đạo chung, việc bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân bị Nhà nước thu hồi đất là rất phức tạp, có nhiều chính sách, chế độ khác nhau mang tính đặc thù riêng, còn nhiều cách hiểu và triển khai thực hiện khác nhau nên phải xem xét lại “Hành vi cố ý làm trái” cho bị cáo.

Bị cáo Nguyễn K đề nghị: Thiệt hại mà án sơ thẩm buộc bị cáo phải chịu là chưa có căn cứ. Khoản tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề mà bị cáo nhận sau khi hộ gia đình của bị cáo bị thu hồi đất phải xem xét hỗ trợ cho gia đình bị cáo vì chỉ có bị cáo là công chức; đối với các khoản hỗ trợ cho những gia đình khác cũng cần phải xác định lại vì không có quy định nào là phải có hộ khẩu ở địa phương nơi bị thu hồi đất mới được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; bị cáo không liên quan đến việc bồi thường đất cho hộ ông Nguyễn Hữu P số tiền 3.731.000.000 đồng; các thành viên trong Ban giải phóng mặt bằng làm việc có sự phân công cụ thể, bị cáo không làm trái và cũng không chỉ đạo người khác làm trái quy định vì: Việc xác định loại đất, diện tích đất, tài sản trên đất (bao gồm công trình kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) để đền bù, hỗ trợ là một việc phức tạp, không rõ ràng, không có quy định cụ thể và có nhiều quy định khác nhau nên nói “cố ý làm trái” là rất oan cho bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Hữu P đề nghị: Việc xử bị cáo phạm tội: “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” là hoàn toàn oan

cho bị cáo vì: bị cáo và toàn bộ gia đình của bị cáo đã nuôi tôm trên diện tích đất bị thu hồi, do việc đền bù không đúng nên bị cáo khiếu nại và được cán bộ hướng dẫn làm thủ tục để được đền bù thì bị cáo làm. Bị cáo không biết quy định về đền bù, hỗ trợ khi bị nhà nước thu hồi đất như thế nào là đúng, sai, bị cáo và gia đình thấy số tiền đền bù không đủ để khôi phục lại sản xuất như ban đầu nên khiếu nại. Bị cáo không phải là người được giao giải quyết chế độ đền bù, hỗ trợ cũng không biết quy định của nhà nước về đền bù, hỗ trợ.

Kiểm sát viên đề nghị: Hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm để điều tra lại vụ án vì:

Trong quá trình giải quyết vụ án, cơ quan điều tra chỉ trưng cầu giám định tính hợp lệ của Quyết định số 806 về việc bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu P nhưng trong 6 giám định viên của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên được Cơ quan điều tra trưng cầu giám định thì chỉ có 2 người là giám định viên tư pháp. Thiệt hại được xác định trong vụ án theo Phương án số 25/PA-TTPTQĐ ngày 04/10/2013 bồi thường hỗ trợ và tái định cư (giai đoạn 1) được UBND huyện Đ phê duyệt tại Quyết định 806 chưa được giám định viên về tài chính trong lĩnh vực đất đai thẩm định.

Xác định không đúng hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn K: Bị cáo Nguyễn K bị quy kết nhận tiền bồi thường về đất không đúng, sai quy định số tiền: 101.437.500 đồng, nhận tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp không đúng: 304.312.500 đồng nhưng án sơ thẩm lại kết tội Nguyễn K về 2 hành vi nói trên về tội: “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” là không đúng vì Nguyễn K đang là Phó ban Giải phóng mặt bằng, là người trực tiếp được giao nhiệm vụ đền bù, hỗ trợ trong dự án nên nếu xác định đúng Nguyễn K nhận số tiền nói trên là không đúng thì hành vi này phải bị truy tố và xét xử về tội: “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại Điều 281 Bộ luật hình sự như vậy có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm đối với bị cáo Nguyễn K.

Chưa đủ căn cứ để kết tội Nguyễn Hữu P là đồng phạm với các bị cáo trong vụ án, phải xác định diện tích đất nuôi trồng thủy sản của Nguyễn Hữu P được nhà nước giao là bao nhiêu, diện tích tự khai hoang, nhận chuyển nhượng là bao nhiêu, thời gian nào, khi khai hoang nuôi trồng các cơ quan có trách nhiệm có ý kiến gì không? để từ đó xác định số tiền mà bị cáo P được bồi thường, số tiền được hỗ trợ là bao nhiêu (so với bồi thường) để xác định trách nhiệm của những bị cáo có liên quan và vai trò của bị cáo P.

Luật sư bào chữa cho các bị cáo đều nhất trí với quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là: Hủy Bản án sơ thẩm để điều tra lại; ngoài ra các Luật sư bào chữa cho các bị cáo còn có các ý kiến được nêu cụ thể sau đây:

+ Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn T: Kết luận điều tra, cáo trạng và án sơ thẩm chỉ dựa vào lời khai của các bị cáo để kết tội bị cáo là mang tính suy đoán, không có chứng cứ nào chứng minh sự chỉ đạo trực tiếp của bị cáo Tài trong việc tính toán, chi tiền bồi thường, hỗ trợ đối với các trường hợp được kết luận trong vụ án. Bị cáo Tài có văn bản 512 yêu cầu Ban giải phóng mặt bằng tiến hành các bước theo đúng quy trình thẩm định trước khi chi trả tiền bồi thường theo phương án 25 nhưng chưa được xem xét. Phương án 25 chỉ chi trả cho 238 đối tượng nhưng thực tế đã chi trả cho 254 đối tượng (16 trường hợp nằm ngoài phương án 25) là của ai, có trường hợp nào trong số các trường hợp được án sơ thẩm xác định là chi không đúng nói trên hay không, nếu có thì ai chịu trách nhiệm. Làm rõ việc ủy quyền và cơ chế đặc thù của UBND tỉnh Phú yên trong việc thực hiện dự án để xác định trách nhiệm của UBND tỉnh trong việc ủy quyền và thực hiện cơ chế đặc thù như thế nào. Trách nhiệm thực hiện dự án là trách nhiệm của Trưởng ban theo Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 03/4/2013 của Chủ tịch UBND huyện Đ gồm 14 thành viên do Huỳnh Ngọc S, phó chủ tịch UBND huyện làm Trưởng ban, bị cáo Tài không phải là người trực tiếp thực hiện việc đền bù, hỗ trợ trong dự án cũng không chỉ đạo trực tiếp việc tính toán bồi thường, hỗ trợ cho các trường hợp được cho là không đúng trong vụ án. Việc truy tố và xét xử bị cáo Tài về tội: “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” là không có căn cứ, không phù hợp với hành vi và trách nhiệm của bị cáo Tài.

+ Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn K: Các căn cứ mà bị cáo K đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại là có căn cứ vì: Việc xác định loại đất, diện tích đất, tài sản trên đất (bao gồm công trình kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) để đền bù, hỗ trợ là một việc phức tạp, không rõ ràng, không có quy định cụ thể và có nhiều quy định khác nhau nên quy kết hành vi “cố ý làm trái” là rất khó. Thiệt hại trong vụ án chưa được các giám định viên tài chính trong lĩnh vực đất đai thẩm định; bị cáo K hoàn toàn không có đồng phạm trong việc bồi thường đất cho Nguyễn Hữu P; Số tiền mà bị cáo K được nhận cũng phải xác định lại vì trong gia đình bị cáo K chỉ có bị cáo là Công chức còn lại là người sản xuất trên diện tích đất bị thu hồi, không có quy định nào là chỉ được hỗ trợ khi có hộ khẩu tại địa phương nơi có đất bị thu hồi.

+ Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hữu P: Bị cáo P không đồng phạm

với bất cứ bị cáo nào trong vụ án vì: Bị cáo và gia đình bị cáo là người có đất đang sản xuất, nuôi trồng thủy sản nhưng bị nhà nước thu hồi. Việc thu hồi đất bị cáo P và gia đình chấp hành nghiêm túc, giao đất cho nhà nước. Việc đền bù, hỗ trợ không đúng nên bị cáo phải khiếu nại, bị cáo gặp bị cáo Tài để khiếu nại việc đền bù là đúng người có trách nhiệm. Bị cáo chỉ làm theo chỉ dẫn của cán bộ được giao giải quyết đền bù, hỗ trợ. Số tiền được đền bù 3,7 tỷ đồng bị cáo không nhận mà những người trong gia đình bị cáo nhận, số tiền này cũng chỉ để gia đình bị cáo tìm nơi sản xuất khác. Đất nuôi trồng thủy sản của gia đình bị cáo được cấp giấy chứng nhận QSD đất, diện tích đất còn lại là do gia đình khai hoang, nhận chuyển nhượng không có tranh chấp với ai; Án sơ thẩm kết tội: *“Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”* là hoàn toàn không có căn cứ, oan cho bị cáo.

Sau khi nghe các bị cáo trình bày nội dung kháng cáo; quan điểm của Kiểm sát viên về giải quyết vụ án; Luật sư bào chữa cho các bị cáo trình bày nội dung bào chữa và tranh luận tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1]. Theo lời khai của các bị cáo, các tài liệu thu thập được trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm thì hành vi của các bị cáo được xác định như sau: Ngày 05/9/2012, UBND tỉnh Phú Yên có Thông báo số 50/TB-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đền bù tại xã HT do Công ty TNHH Dầu khí V làm chủ đầu tư, trong đó giao cho UBND huyện Đ thực hiện thu hồi đất. Ngày 23/02/2013, UBND tỉnh Phú Yên có Thông báo số 100/TB-UBND kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao UBND huyện Đ lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Ngày 03/4/2013, Chủ tịch UBND huyện Đ ký Quyết định số 229/QĐ-UBND thành lập Ban giải phóng mặt bằng (BGPMB) dự án nhà máy lọc dầu V gồm 14 thành viên do Huỳnh Ngọc S - Phó Chủ tịch UBND huyện làm trưởng ban; Nguyễn K - Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất (PTQĐ) huyện làm phó trưởng ban thường trực và Huỳnh Ngọc T - Phó Giám đốc Trung tâm PTQĐ, ông Lê Văn H - Chủ tịch UBND xã HT và một số thành viên khác ở các cơ quan làm ủy viên.

[2]. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, Nguyễn T - Chủ tịch UBND huyện Đ; Huỳnh Ngọc S - phó chủ tịch UBND huyện, kiêm trưởng Ban

đền bù giải phóng mặt bằng dự án; Nguyễn K - Giám đốc Trung tâm PTQĐ huyện, phó trưởng ban thường trực Ban bồi thường GPMB dự án, tổ trưởng tổ kiểm kê; Huỳnh Ngọc T - Phó Giám đốc Trung tâm PTQĐ huyện, thành viên ban GPMB dự án, thành viên tổ kiểm kê; Bùi Xuân Q, Trần Trọng D - Nhân viên Trung tâm PTQĐ huyện, thành viên tổ kiểm kê; Nguyễn Kỳ T - Trưởng phòng Tài nguyên Môi trường (TN&MT) huyện chủ trì thẩm định; Dương Văn N - Phó trưởng Phòng TN&MT, thành viên tổ thẩm định; Võ Tấn V - Chuyên viên Phòng Tài chính Kế hoạch huyện, thành viên tổ thẩm định; Nguyễn Văn S, Nguyễn Trình V, Nguyễn Thị Huỳnh D - Nhân viên, Chuyên viên phòng TN&MT thành viên tổ thẩm định; Võ Tấn V - Chuyên viên Phòng Tài chính kế hoạch, Huỳnh Công D - Nhân viên Phòng Kinh tế hạ tầng, Nguyễn Dương Tiến H - Nhân viên Phòng NN&PTNT huyện đều là thành viên tổ thẩm định; Lê Văn H - Chủ tịch UBND xã HT, thành viên Ban đền bù GPMB, thành viên tổ kiểm kê và Nguyễn Hữu P đã có hành vi thực hiện không đúng các Điều 38, 127, 142 Luật đất đai năm 2003; Các Điều 20, Điều 40 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004; Các Điều 30, Điều 31 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 8/13/2009; Điều 4 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999; Các Điều 14, 16 và 22 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ TN&MT về bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất gây thiệt hại cho nhà nước số tiền 9.274.234.559 đồng.

[2.1]. Bồi thường về đất và tài sản trên đất sai quy định cho 3 trường hợp, gồm:

+ Bồi thường về đất sai quy định đối với Nguyễn K số tiền 101.437.500 đồng; ông Nguyễn Kiên C số tiền 103.980.000 đồng. Ngoài ra còn lập hồ sơ bồi thường sai quy định cho ông C về tài sản hồ tôm xây dựng trên đất lấn chiếm trái phép nằm trong dự án với số tiền 198.971.930 đồng; bà Võ Thị N: số tiền 158.343.110đồng.

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm sai quy định cho 09 trường hợp, gồm: Ông Nguyễn K 304.312.500 đồng; ông Nguyễn Kiên C 366.750.000 đồng; ông Nguyễn Hưng T 780.000.000 đồng; ông Lương Tấn T 780.000.000 đồng; ông Nguyễn Thành N 780.000.000 đồng; ông Nguyễn T 780.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn P 435.318.000 đồng và ông Nguyễn Như N 285.367.500 đồng.

+ Lập hợp thức hồ sơ bồi thường, hỗ trợ diện tích đất nuôi trồng thủy sản vượt hạn mức của Nguyễn Hữu P: số tiền 3.731.754.019 đồng.

[2.2] Với hành vi được xác định như trên, Bản án hình sự sơ thẩm số

19/2016/HSST ngày 14/9/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn T, Nguyễn K, Huỳnh Ngọc T, Huỳnh Ngọc S, Nguyễn Kỳ T, Dương Văn N, Bùi Xuân Q, Trần Trọng D, Võ Tấn V, Nguyễn Văn S, Nguyễn Trình V, Nguyễn Thị Huỳnh D, Nguyễn Dương Tiến H, Huỳnh Công D, Lê Văn H và Nguyễn Hữu P phạm Tội: “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 165 Bộ luật hình sự.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo Nguyễn T, Nguyễn K thì thấy:

[3.1]. Trong vụ án này hành vi của các bị cáo bị truy tố và xét xử là do làm trái các quy định của pháp luật về đất đai trong đền bù, hỗ trợ khi bị nhà nước thu hồi đất. Việc xác định thiệt hại trong đền bù, hỗ trợ phải được các giám định viên tài chính về đất đai xác định số tiền bị thiệt hại do đền bù, hỗ trợ không đúng để từ đó mới có căn cứ xem xét trách nhiệm của những người được giao nhiệm vụ thực hiện công vụ nói trên. Trong quá trình điều tra, truy tố, cơ quan Điều tra chỉ trưng cầu giám định viên Sở TN&MT tỉnh Phú Yên giám định các Quyết định 806, Quyết định 945, các Thông báo chỉ đạo của Nguyễn T và việc bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu P. Sau khi giám định viên Sở TN&MT tỉnh Phú Yên kết luận

“ - Phương án số 25/PA-TTPTQĐ ngày 04/10/2013 bồi thường hỗ trợ và tái định cư (giai đoạn 1) được UBND huyện Đ phê duyệt tại Quyết định 806 nhưng không niêm yết công khai lấy ý kiến của các trường hợp có đất bị thu hồi và chưa tổ chức thẩm định là không đúng trình tự theo quy định pháp luật.

- Phương án số 44/PA-TTPTQĐ ngày 25/11/2013 được phê duyệt tại Quyết định 945 là đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- Nguyễn T hủy phương án bồi thường theo Quyết định 945 và thực hiện phương án bồi thường theo Quyết định 806 gây hậu quả thiệt hại tài sản Nhà nước thì Nguyễn T và những người cùng thực hiện phải chịu trách nhiệm.

- Nguyễn T chỉ đạo Phòng TN&MT chủ trì cùng tổ công tác của huyện dựa trên bảng kê do Trung tâm PTQĐ chuyển qua để kiểm tra, đối chiếu (thẩm định) phương án bồi thường được phê duyệt tại Quyết định 806, xác nhận trình UBND huyện duyệt thanh toán là không đúng quy định pháp luật.

- Nguyễn T chỉ đạo Phòng TN&MT căn cứ vào bảng kê do Trung tâm PTQĐ chuyển sang tổ chức kiểm tra rà soát mà không tổ chức thẩm định trình Huỳnh Ngọc S ký trên bảng kê là không đúng quy định pháp luật.

- Đất nuôi trồng thủy sản của Nguyễn Hữu P đang sử dụng với tổng diện tích $62.524m^2$ chỉ được bồi thường diện tích đất trong hạn mức là $20.000m^2$, diện tích đất nuôi trồng thủy sản vượt hạn mức chỉ được tính bồi thường chi phí đầu tư vào đất. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ cùng những người có liên quan và Nguyễn Hữu P lập hợp thức giấy chuyển nhượng, xét quy chủ cho Lê Thị H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T2 và Lê Văn H đứng tên để lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ là không đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hại tài sản Nhà nước số tiền 3.731.754.019 đồng.

Kết quả trưng cầu giám định chữ viết trong dự thảo thông báo kết luận cuộc họp giao ban thường kỳ tháng 11/2013 của UBND huyện Đ có căn cứ kết luận: Chữ viết (bút phê) gạch bỏ cụm từ Thẩm định sửa thành rà soát, hoàn chỉnh, gạch bỏ phê duyệt phương án sửa thành bảng kê chi trả tiền chính là chữ viết của Nguyễn T ”.

Kết luận điều tra, Cáo trạng, Án sơ thẩm đều sử dụng kết quả giám định các Quyết định 806, Quyết định 945, các Thông báo chỉ đạo của Nguyễn T và việc bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu P của Giám định viên Sở TN&MT tỉnh Phú Yên kết luận để truy tố và xét xử các bị cáo là chưa đủ căn cứ vì kết luận giám định cũng đã chỉ rõ: “ - *Phương án số 25/PA-TTPTQĐ ngày 04/10/2013 bồi thường hỗ trợ và tái định cư (giai đoạn 1) được UBND huyện Đ phê duyệt tại Quyết định 806 nhưng không niêm yết công khai lấy ý kiến của các trường hợp có đất bị thu hồi và chưa tổ chức thẩm định là không đúng trình tự theo quy định pháp luật*”. Quyết định 806 chưa được niêm yết công khai, chưa thẩm định cũng chỉ vi phạm về trình tự, thủ tục khi thực hiện các quy định của Pháp luật về bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất, nếu sau khi được thẩm định không làm thay đổi nội dung cũng như số tiền phải bồi thường, hỗ trợ như Quyết định 806 thì các bị cáo cũng không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Như vậy việc chi trả số tiền bồi thường về đất và tài sản trên đất sai quy định cho 3 trường hợp, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm sai quy định cho 09 trường hợp theo Quyết định 806 hoàn toàn chưa được thẩm định như kết luận giám định được trích dẫn ở trên, cũng chính vì Quyết định 806 chưa được tổ chức thẩm định nhưng lại chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ nên các bị cáo mới bị truy tố và xét xử về Tội: “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”. Phương án bồi thường theo Quyết định 806 bị thiệt hại như thế nào phải được thẩm định (Giám định) lại theo đúng quy định về bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Danh sách được phê duyệt trong phương án 25 (giai đoạn 1) là 238 hộ nhưng khi chi trả là

254 hộ (vượt 16 hộ) cũng phải được làm rõ để từ đó xác định vai trò của các bị cáo trong việc chi trả tiền bồi thường theo phương án số 25 (được phê duyệt theo Quyết định 806) đối với việc chi trả số tiền bồi thường về đất và tài sản trên đất sai quy định cho 3 trường hợp, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm sai quy định cho 09 trường hợp thì những bị cáo nào trực tiếp thẩm định cho các trường hợp cụ thể này để xem xét đúng vai trò và trách nhiệm của từng bị cáo, vai trò của Trưởng ban, các phó trưởng ban GPMB.

[3.2]. Bỏ lọt tội đối với bị cáo Nguyễn K.

Kết luận điều tra, Cáo trạng và Bản án sơ thẩm đều cho rằng:

- Bồi thường về đất và tài sản trên đất sai quy định cho 3 trường hợp trong đó:

“+ Bồi thường về đất sai quy định đối với Nguyễn K: Nguyễn K có diện tích đất bị thu hồi là 13.525m² tại thôn Đồng Bé, xã HT, do Ban quản lý dự án Đồng Bé cấp năm 1994 để trồng cây. Khi triển khai thực hiện thu hồi đất, Nguyễn K không tự kê khai theo mẫu quy định của Nhà nước mà chỉ dẫn tổ kiểm kê tiến hành kiểm kê. Khi thực hiện, tổ kiểm kê đã không xác định vị trí ranh giới thửa đất, diện tích đất mà vẫn tiến hành kiểm kê. Trần Trọng D đã tính cây trồng ngoài diện tích đất bị thu hồi cho đủ mật độ cây trồng trên 25% để được bồi thường 100% về đất, đưa biên bản kiểm kê cho Nguyễn K ký và áp giá bồi thường đất rừng sản xuất số tiền là 202.875.000 đồng.

*Kết quả khám nghiệm hiện trường xác định, trên diện tích đất lâm nghiệp của Nguyễn K có 393 cây trồng, đạt tỷ lệ 15%. Theo quy định tại Khoản 8, Điều 22, Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 23/4/2013 của UBND tỉnh Phú Yên, mật độ cây trồng trên diện tích đất của Nguyễn K không đạt 25% nên không được bồi thường mà chỉ được hỗ trợ 50% giá trị bồi thường đất số tiền 101.437.500 đồng, **bồi thường sai qui định số tiền 101.437.500 đồng**”.*

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm sai quy định cho 09 trường hợp trong đó:

*“+ Nguyễn K có diện tích đất đã được bồi thường như nêu trên, tại thời điểm bồi thường, Nguyễn K đang là Giám đốc Trung tâm PTQĐ huyện Đ và Phó ban thường trực Ban GPMB dự án đền bù tại xã HT, đang hưởng lương từ ngân sách Nhà nước nhưng vẫn được **hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm số tiền 304.312.500 đồng**”.*

Nguyễn K đang là Giám đốc Trung tâm PTQĐ huyện Đ và Phó ban thường

trực Ban GPMB dự án tại xã HT là bị cáo đang bị truy tố và xét xử về tội: “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*” thì ngoài tội: “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*” cùng với các bị cáo khác còn đối với 2 hành vi nêu trên (nếu điều tra lại xác định đúng như vậy) thì bị cáo Nguyễn K và các bị cáo khác có hành vi liên quan trong quá trình thực hiện công vụ để bị cáo K được nhận số tiền không đúng nói trên phải bị xem xét thêm về tội: “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*” theo quy định tại Điều 281 Bộ luật hình sự mới đúng, nhưng án sơ thẩm lại kết tội bị cáo K đối với 2 hành vi trên về tội: “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*” theo quy định tại khoản 3 Điều 165 Bộ luật hình sự là không đúng với hành vi của bị cáo K.

[3.3]. Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hữu P thì thấy: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Kết luận điều tra và cáo trạng đều ghi nhận: Nguyễn Hữu P có 08 thửa là đất nuôi trồng thủy sản diện tích 62.524m² gồm: Thửa số 63 diện tích 10.454m², thửa số 76 diện tích 8.846m², thửa số 89 diện tích 8.072m², thửa số 98 diện tích 6.660m², thửa số 99 diện tích 9.195m² thuộc tờ bản đồ số 10 và các thửa số 04 diện tích 2.569m², thửa số 05 diện tích 8.863m², thửa 12 diện tích 7.865m² thuộc tờ bản đồ số 11. Toàn bộ diện tích trên đã được Công ty TNHH Tứ Thiện phối hợp với UBND xã HT đo đạc lập hồ sơ kỹ thuật thửa đúng tên Nguyễn Hữu P. Ông Lương Văn Chí - Cán bộ địa chính xã, Lê Văn H chủ tịch UBND xã HT đã ký hồ sơ quy chủ cho P vào tháng 8/2013. Như vậy toàn bộ diện tích nuôi trồng thủy sản của Nguyễn Hữu P đã được quy chủ.

+ Điều a khoản 2 Điều 16 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định: “ 2. *Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nông nghiệp đang sử dụng vượt hạn mức thì việc bồi thường được thực hiện như sau: a) Trường hợp diện tích đất vượt hạn mức do được thừa kế, tặng cho, nhận chuyển nhượng từ người khác, tự khai hoang theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được bồi thường*”

+ Khoản 1 và khoản 8 Điều 129 Luật đất đai năm 2013 quy định:

“1. *Hạn mức giao đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối cho mỗi hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp như sau:*

a) *Không quá 03 héc ta cho mỗi loại đất đối với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc khu vực Đông Nam Bộ và khu vực đồng bằng sông Cửu Long;*

b) *Không quá 02 héc ta cho mỗi loại đất đối với tỉnh, thành phố trực thuộc*

trung ương khác”.

“8. Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân do nhận chuyển nhượng, thuê, thuê lại, nhận thừa kế, được tặng cho quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất từ người khác, nhận khoán, được Nhà nước cho thuê đất không tính vào hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều này”.

Đối chiếu với các quy định trên đây thì cần phải xác định diện tích đất nuôi trồng thủy sản của bị cáo Nguyễn Hữu P do nhà nước giao bao nhiêu, còn bao nhiêu diện tích do bị cáo P khai hoang sử dụng và nhận chuyển nhượng của những người khác. Phần diện tích nào của bị cáo P là do khai hoang, phần diện tích nào là do nhận chuyển nhượng từ những người khác; nếu không được bồi thường thì được hỗ trợ bao nhiêu; Vì vậy cần phải thu thập hồ sơ nguồn gốc đất sử dụng của bị cáo P, xác định rõ các nội dung nói trên, đối chiếu với những quy định bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để xác định tội danh của Nguyễn Hữu P; đồng thời cũng làm rõ hành vi, động cơ, mục đích (nếu có) của Nguyễn T, Nguyễn K, Huỳnh Ngọc T và Lê Văn H trong việc giúp bị cáo P được đền bù đất vượt hạn mức để xác định trách nhiệm cụ thể của các bị cáo.

[4] Từ những phân tích như trên thì thấy: Bản án sơ thẩm tuyên bố 16 bị cáo phạm Tội: “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” là chưa đủ căn cứ do chưa được giám định tư pháp kết luận thiệt hại trong vụ án. Có dấu hiệu bỏ lọt hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn K về tội: “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại Điều 281 Bộ luật hình sự. Các căn cứ để kết tội Nguyễn Hữu P về tội: “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” là chưa đủ căn cứ. Kháng cáo của các bị cáo, quan điểm của Kiểm sát viên và căn cứ bào chữa của các Luật sư bào chữa cho các bị cáo có căn cứ để chấp nhận. Theo quy định tại Điều 241 Bộ Luật tố tụng hình sự quy định về phạm vi xét xử sơ thẩm thì: “*Nếu xét thấy cần thiết thì Tòa án cấp phúc thẩm có thể xem xét các phần khác không bị kháng cáo, kháng nghị của bản án*” và khoản 1 Điều 250 Bộ luật tố tụng hình sự thì: “*Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại khi nhận thấy việc điều tra ở cấp sơ thẩm không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được*”. Vì vậy mặc dù sau khi xét xử sơ thẩm chỉ có 3 bị cáo là Nguyễn T, Nguyễn K và Nguyễn Hữu P kháng cáo, Bản án hình sự sơ thẩm có hiệu lực pháp luật đối với 13 bị cáo không có kháng cáo và không bị kháng nghị nhưng trong vụ án này, việc điều tra ở cấp sơ thẩm là chưa đầy đủ và Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung được nên phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra lại. Do hủy Án sơ thẩm để điều tra lại nên các nội dung kháng cáo khác của các bị cáo sẽ

được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

Các bị cáo: Nguyễn T, Nguyễn K và Nguyễn Hữu P không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Từ những nhận định trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 248 và khoản 1 Điều 250 Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Hủy bản án hình sự sơ thẩm số 19/2016/HSST ngày 14/9/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đối với các bị cáo: Nguyễn T, Nguyễn K, Huỳnh Ngọc T, Huỳnh Ngọc S, Nguyễn Kỳ T, Dương Văn N, Bùi Xuân Q, Trần Trọng D, Võ Tấn V, Nguyễn Văn S, Nguyễn Trình V, Nguyễn Thị Huỳnh D, Nguyễn Dương Tiến H, Huỳnh Công D, Lê Văn H và Nguyễn Hữu P.

2. Giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên điều tra lại vụ án theo quy định.

3. Các bị cáo: Nguyễn T, Nguyễn K và Nguyễn Hữu P không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Công an tỉnh Phú Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Phú Yên;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tiến